

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CUM'GAR
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 48/2024/HNGĐ-ST

Ngày 27 – 8 – 2024

“V/v: Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CUM'GAR, TỈNH ĐẮK LẮK

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Văn Tha

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Duy Thanh

2. Bà Bùi Thị Hà

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Hoàng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cum'Gar, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cum'gar, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Châu – Kiểm sát viên

Ngày 27 tháng 8 năm 2024 tại Tòa án nhân dân huyện Cum'gar xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 71/2024/TLST – HNGĐ ngày 07 tháng 3 năm 2024 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2024/QĐXXST- HNGĐ, ngày 23 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị H, sinh năm 1994 – Có mặt

Địa chỉ: Tổ dân phố T, thị trấn E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk

Bị đơn: Ông Lê Hoàng T, sinh năm 1980 – Vắng mặt

Nơi thường trú: A39 L, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk

Hiện trú tại: Số A đường T, T, huyện C, tỉnh Đắk Lắk

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn Trần Thị H trình bày: Tôi và anh Lê Hoàng T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, ngày 21/6/2013. Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là do tôi và anh Lê Hoàng T không hợp tính nết, không thông cảm cho nhau nên thường xuyên cãi vã, xúc phạm nhau. Việc vợ chồng thường xuyên xích mích gia đình hai bên đều biết và cố gắng

hàn gắn nhưng không có kết quả. Nay tôi cảm thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với anh **Lê Hoàng T.**

Về con chung: Chúng tôi có 02 con chung là cháu **Lê Thị Ánh H1**, sinh ngày 28/8/2014 và cháu **Lê Đức A**, sinh ngày 02/5/2021, cả hai cháu khỏe mạnh và phát triển bình thường. Tôi mong muốn được nuôi dưỡng cháu **Đức A** và giao cháu **H1** cho anh **T** nuôi dưỡng đến khi các cháu thành niên (đủ 18 tuổi), việc cấp dưỡng nuôi con chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình tố tụng bị đơn Lê Hoàng T trình bày: Về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung tôi hoàn toàn thống nhất với lời khai của chị **Trần Thị H.** Về mâu thuẫn gia đình tôi nhận thấy giữa tôi và chị **Trần Thị H** không hợp tính nết, vợ chồng thường xuyên cãi vã, bất đồng quan điểm sống. Nay chị **Trần Thị H** đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn tôi đồng ý.

Về con chung: Tôi đồng ý giao cháu **Lê Đức A**, sinh ngày 02/5/2021 cho chị **Trần Thị H** và tôi có trách nhiệm nuôi dưỡng cháu **Lê Thị Ánh H1**, sinh ngày 28/8/2014 đến khi cháu đủ 18 tuổi, việc cấp dưỡng nuôi con chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Quyền sử dụng thửa đất số 426, tờ bản đồ số 77, diện tích 439,5m², địa chỉ thửa đất xã EaHđing, huyện CưM'gar; thửa đất số 1259, tờ bản đồ số 47, diện tích 1704m²; 01 căn nhà tại **số A tỉnh lộ 8, thị trấn E, huyện C**; 01 quán nhậu tại 169 **thôn B, thị trấn E, huyện C**; 02 chiếc xe máy.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án;

Đối với Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Nguyên đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Bị đơn không thực hiện đúng và đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân gia đình.

Chấp nhận đơn khởi kiện của chị **Trần Thị H.**

Chị **Trần Thị H** được ly hôn anh **Lê Hoàng T.**

Về con chung: Giao cháu **Lê Đức A**, sinh ngày 02/5/2021 cho chị **Lê Thị H2** trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Giao cháu **Lê Thị Ánh H1**, sinh ngày 28/8/2014 cho anh **Lê Hoàng T** trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con các bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật: Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết là tranh chấp về hôn nhân gia đình, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện.

[2]. Về thủ tục tố tụng: Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng bị đơn **Lê Hoàng T** vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình tố tụng Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng khi thông qua biên bản thì bị đơn **Lê Hoàng T** không kí biên bản và tự ý ra về.

Tòa án đã Thông báo về việc làm đơn kiện bổ sung về việc chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn và tổng đạt cho các bên đương sự, nhưng các bên không làm đơn yêu cầu.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: chị **Trần Thị H** và anh **Lê Hoàng T** tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 21/6/2013 tại Ủy ban nhân dân thị trấn E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống vợ chồng chị **H**, anh **T** thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng tính tình không hợp, bất đồng trong quan điểm, lối sống, nên thường xảy ra cãi vã. Tình trạng mâu thuẫn giữa chị **H** và anh **T** không được cải thiện mà ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận đơn ly hôn của chị **Trần Thị H**.

[4]. Về con chung: Chị **H** và anh **T** có 02 con chung là cháu **Lê Thị Ánh H1**, sinh ngày 28/8/2014 và cháu **Lê Đức A**, sinh ngày 02/5/2021, cả hai cháu khỏe mạnh và phát triển bình thường. Xét yêu cầu của chị **H**, anh **T**, nguyện vọng của cháu **H1** cũng như điều kiện để chăm sóc con chung; Hội đồng xét xử thấy cần giao cháu **Lê Thị Ánh H1**, sinh ngày 28/8/2014 cho anh **Lê Hoàng T** trực tiếp nuôi dưỡng; giao cháu **Lê Đức A**, sinh ngày 02/5/2021 cho chị **H** nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi là phù hợp.

Chị **H** không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5]. Về án phí: Chị **Trần Thị H** phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân gia đình 2014.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Trần Thị H**;

Chị **Trần Thị H** được ly hôn với anh **Lê Hoàng T**

Về con chung: Giao cháu **Lê Đức A**, sinh ngày 02/5/2021 cho chị **Lê Thị H2** trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Giao cháu **Lê Thị Ánh H1**, sinh ngày 28/8/2014 cho anh **Lê Hoàng T** trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con, không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này.

Về án phí: Chị **Trần Thị H** phải nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số AA/2021/0014941 ngày 04/3/2024 của chi cục Thi hành án dân sự huyện CưM'gar.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

THÀNH VIÊN HĐXX

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

